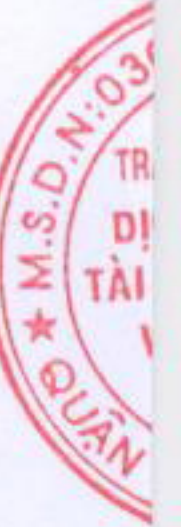




Member of MSI Global Alliance

## **TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2015**

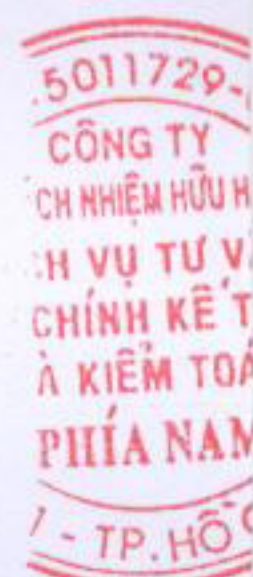


**Tổ chức kiểm toán :**

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**  
**29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944; Fax: (08) 3820 5942**

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát Xét	5 - 5
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015.

### **Tổng Công ty**

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ và sản xuất.

### **Nghành, nghề kinh doanh:**

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2015 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **Các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam  
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ  
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình  
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

### **Tình hình hoạt động kinh doanh**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 là 25.162.905.288 VND (Cùng kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 25.169.292.523 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2015 là 167.883.995.712 VND (Tại thời điểm 31/12/2014 lợi nhuận chưa phân phối là 167.127.284.116 VND).

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát****Hội đồng Quản trị:**

Ông	ĐINH VIỆT TÙNG	Chủ tịch
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Ủy viên
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Ủy viên
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Ủy viên
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát:**

Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 17/04/2015)
Ông	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2015)
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên	
Ông	LÊ CAO KHÁNH	Thành viên	

**Kế toán trưởng:**

Ông TRỊNH VĂN QUÝ

**Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và soát xét Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính,

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**TRƯƠNG QUỐC HƯNG**  
Tổng Giám đốc



Số: 11.11... /BCKT-TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 30/06/2015  
của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco)**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) lập tại ngày 03/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.


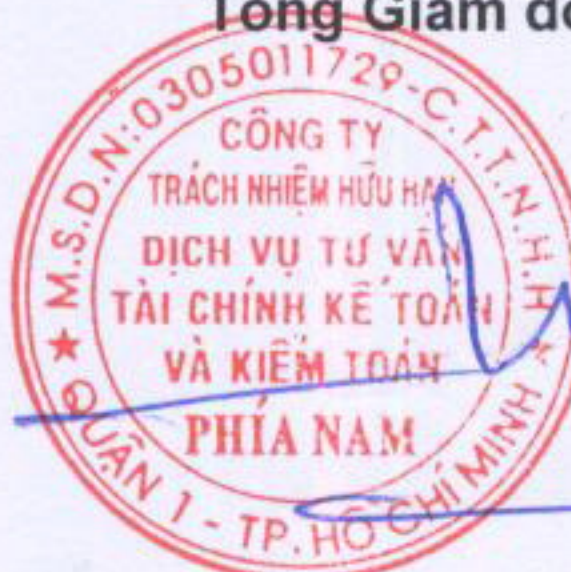
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Kiểm toán viên điều hành

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**PHÙNG NGỌC TOÀN**  
Số GCN ĐKHN Kiểm toán  
0335-2013-142-1**ĐỖ KHẮC THANH**  
Số GCN ĐKHN Kiểm toán  
0064-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>267.227.801.282</b>	<b>270.767.869.957</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.3</b>	<b>145.101.561.099</b>	<b>158.612.194.656</b>
1. Tiền	111		62.818.651.293	31.125.701.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.282.909.806	127.486.492.826
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>68.200.000.000</b>	<b>67.100.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	68.200.000.000	67.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.127.812.202</b>	<b>27.218.323.101</b>
1. Phải thu khách hàng	131		16.541.220.337	20.125.875.605
2. Trả trước cho người bán	132		2.480.715.685	2.299.010.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	19.499.532.462	19.356.683.671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.393.656.282)	(14.563.246.775)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.225.563.346</b>	<b>16.187.051.618</b>
1. Hàng tồn kho	141	III.6	27.225.563.346	16.187.051.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.572.864.635</b>	<b>1.650.300.582</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.272.727	74.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		792.695.581	282.353.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	230.313.675	221.716
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	1.437.582.652	1.293.724.879

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>846.743.437.136</b>	<b>833.249.161.938</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.572.818</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		41.572.818	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.885.633.714</b>	<b>209.778.513.871</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	198.639.427.366	200.468.834.405
- Nguyên giá	222		332.900.792.395	326.830.799.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.261.365.029)	(126.361.964.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	4.043.861.348	4.107.334.466
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	III.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	III.13	<b>632.774.329.854</b>	<b>617.041.838.499</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		635.522.554.615	619.790.063.260
3. Đầu tư dài hạn khác	258		813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.041.900.750</b>	<b>6.428.809.568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.030.950.750	6.376.286.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.950.000	52.522.818
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.113.971.238.418</b>	<b>1.104.017.031.895</b>

50501172  
CÔNG T  
HÁCH NHIỆM H  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
VÀ KIỂM  
PHÍA N  
- TP. H

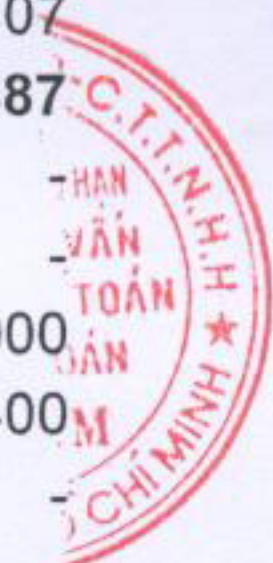


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>183.370.495.145</b>	<b>174.095.732.929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.230.933.836</b>	<b>120.984.042.542</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	10.724.423.715	3.148.489.846
2. Phải trả người bán	312		2.178.237.795	4.271.112.026
3. Người mua trả tiền trước	313		18.795.456.004	4.954.818.003
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	3.736.128.461	2.986.880.351
5. Phải trả người lao động	315		1.534.955.896	8.253.086.446
6. Chi phí phải trả	316	III.16	18.926.002.547	10.628.226.011
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	59.102.431.889	70.947.529.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		735.950.271	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.497.347.258	15.793.900.107
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.139.561.309</b>	<b>53.111.690.387</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.252.421.000	1.209.019.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	57.834.584.514	51.021.873.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		52.555.795	880.797.987
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>927.194.956.340</b>	<b>926.427.757.518</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.19	<b>927.194.956.340</b>	<b>926.427.757.518</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.995.112.256	25.995.112.256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.218.461.185	12.207.973.959
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		167.883.995.712	167.127.284.116
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>3.405.786.933</b>	<b>3.493.541.448</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.113.971.238.418</b>	<b>1.104.017.031.895</b>



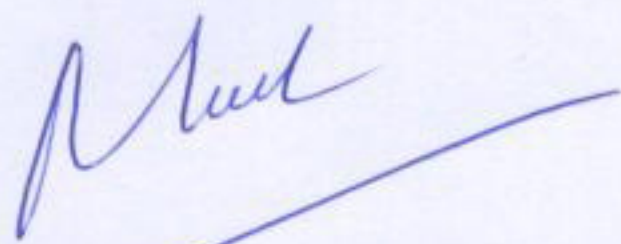
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		126.401.511	126.401.511
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- USD		-	711.949,00
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

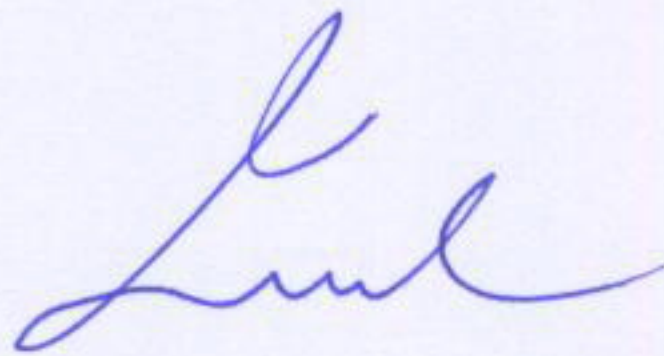
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2015  
Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

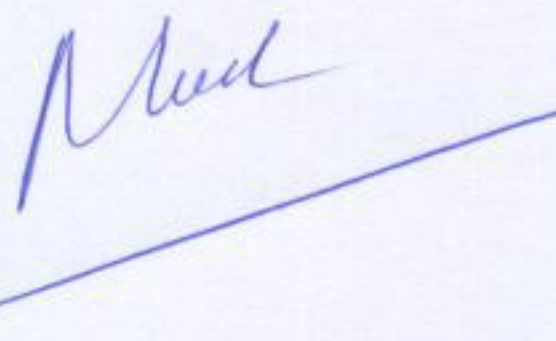
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	103.302.282.285	337.130.371.380
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	103.302.282.285	337.130.371.380
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	84.266.756.734	324.153.429.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.035.525.551	12.976.942.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	3.573.773.483	15.993.873.141
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	453.502.928	5.890.254.843
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		448.186.340	5.890.254.843
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.150.615.824	9.109.316.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.005.180.282	13.971.244.323
11. Thu nhập khác	31		260.052.948	790.638.086
12. Chi phí khác	32		41.650.682	62.218.258
13. Lợi nhuận khác	40		218.402.266	728.419.828
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		14.964.144.365	11.639.964.594
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.187.726.913	26.339.628.745
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	3.024.821.625	1.170.336.222
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.162.905.288	25.169.292.523
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		44.688.730	32.146.806
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		25.118.216.558	25.137.145.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	374	375

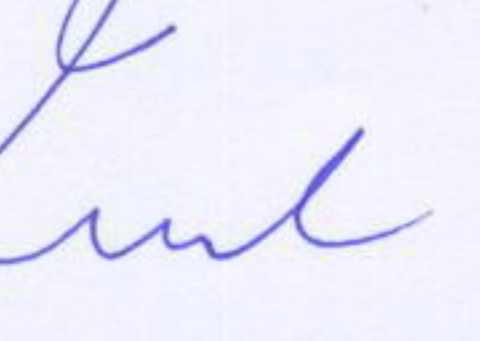
Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
PHẠM QUANG MINH

  
TRỊNH VĂN QUÝ

  
TRƯƠNG QUỐC HƯNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114.676.939.926	441.722.032.194
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(70.974.900.570)	(311.290.831.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.423.348.125)	(26.538.971.026)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(426.171.484)	(3.276.659.945)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(3.561.260.887)	(570.326.147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	407.818.081.928	684.131.969.521
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(425.610.608.565)	(688.758.930.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.501.267.777)</b>	<b>95.418.282.545</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(244.545.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	82.661.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (tăng/giảm tiền gửi có kỳ hạn)	23	-	(74.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.576.392.027	15.311.686.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.414.508.073</b>	<b>(58.688.313.821)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

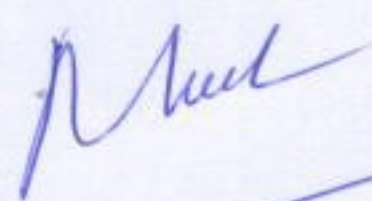
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.390.685.465	102.243.301.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.217.362.370)	(220.412.018.439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.554.935.491)	(4.539.521.940)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.381.612.396)</b>	<b>(122.708.238.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(12.468.372.100)</b>	<b>(85.978.269.676)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>157.569.933.199</b>	<b>249.928.618.060</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>145.101.561.099</b>	<b>163.950.348.384</b>

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2015

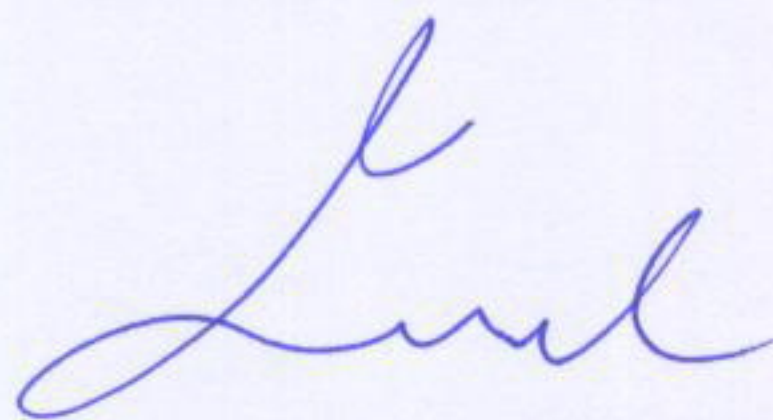
Người lập biểu

Kế toán trưởng

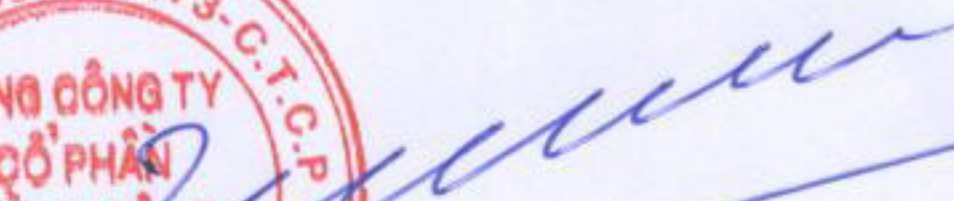
Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2015 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

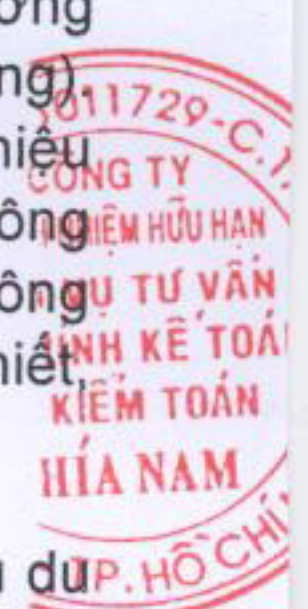
#### 4. Thông tin về công ty con

##### 4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

##### 4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam  
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ  
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình  
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.



## 5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1/ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)  
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49% )  
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)  
Địa chỉ: Số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

5.2/ Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)  
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.



Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **15. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

#### **16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

#### **18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

##### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm

### **19. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

#### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông ty 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

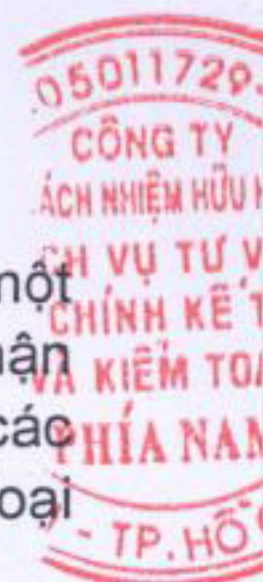
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.401.923.340	2.171.433.301
Tiền gửi ngân hàng	58.416.727.953	28.954.268.529
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	82.282.909.806	127.486.492.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.101.561.099</b>	<b>158.612.194.656</b>

04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	68.200.000.000	67.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.200.000.000</b>	<b>67.100.000.000</b>

05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	14.730.768.210	15.828.042.847
Phải thu khác	4.768.764.252	3.528.640.824
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.499.532.462</b>	<b>19.356.683.671</b>

06. HÀNG TỒN KHO	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.309.137.954	3.907.467.304
Công cụ, dụng cụ	17.355.480	7.874.637
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.224.861.884	4.567.947.183
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	6.674.208.027	7.703.762.494
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.225.563.346</b>	<b>16.187.051.618</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	230.091.959	-
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	221.716	221.716
<b>Tổng cộng</b>	<b>230.313.675</b>	<b>221.716</b>

**08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1.436.782.652	1.292.924.879
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	800.000	800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.437.582.652</b>	<b>1.293.724.879</b>



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

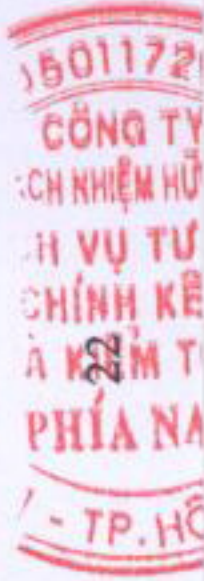
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	208.129.316.835	18.548.094.884	99.039.807.881	1.113.579.765	-	326.830.799.365
2. Số tăng trong kỳ	5.344.280.974	308.925.000	416.787.056	-	-	6.069.993.030
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng, Đóng mới	-	308.925.000	416.787.056	-	-	725.712.056
- Tặng khác	5.344.280.974	-	-	-	-	5.344.280.974
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	213.473.597.809	18.857.019.884	99.456.594.937	1.113.579.765	-	332.900.792.395
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	63.131.591.611	11.868.874.786	50.440.890.932	920.607.631	-	126.361.964.962
2. Khấu hao trong kỳ	3.842.885.635	693.067.558	3.333.246.834	30.200.042	-	7.899.400.069
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	3.842.885.635	693.067.558	3.333.246.834	30.200.042	-	7.899.400.069
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	66.974.477.246	12.561.942.344	53.774.137.766	950.807.673	-	134.261.365.029
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	144.997.725.224	6.679.220.098	48.598.916.949	192.972.134	-	200.468.834.405
2. Tại ngày cuối kỳ	146.499.120.563	6.295.077.540	45.682.457.171	162.772.092	-	198.639.427.366



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	3.955.009.448	4.018.482.566
Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO	3.955.009.448	4.018.482.566
Tại các Công ty con	88.851.900	88.851.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.043.861.348</b>	<b>4.107.334.466</b>



## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

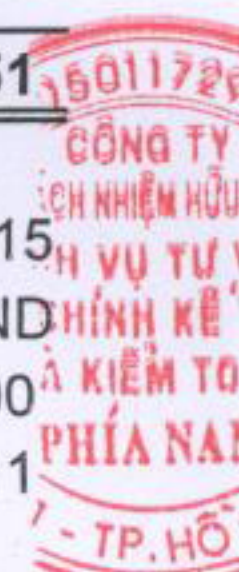
### 13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)	16,00%	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37,00%	312.148.984.391	296.522.099.114
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49,00%	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26,27%	3.189.428.249	3.083.822.171
<b>Tổng cộng</b>		<b>635.522.554.615</b>	<b>619.790.063.260</b>

### 13.2. Đầu tư dài hạn khác

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam	3,7%	373.124.639	373.124.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 cổ phiếu	440.000.000	440.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>813.124.639</b>	<b>813.124.639</b>

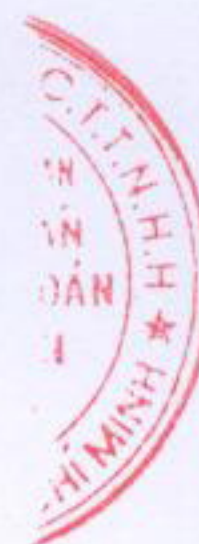
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	-
- Ngân hàng BIDV	-	-
- Ngân hàng Eximbank	-	-
Vay ngắn hạn khác	10.724.423.715	3.148.489.846
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.724.423.715</b>	<b>3.148.489.846</b>
<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.362.510.897	676.511.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.306.071.410	2.189.011.714
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	60.538.254	110.119.301
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	7.007.900
Các loại thuế khác	-	4.229.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.736.128.461</b>	<b>2.986.880.351</b>
<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.900.000.000	10.600.000.000
Chi phí phải trả khác	26.002.547	28.226.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.926.002.547</b>	<b>10.628.226.011</b>
<b>17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	202.821.710	148.488.690
BHXH - BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	(23.679.989)	3.417.855
Lãi vay phải trả	-	2.905.000.000
Phải trả tiền thuê đất	8.055.258.701	8.055.258.701
Doanh thu chưa thực hiện	242.024.884	5.311.306.069
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	50.626.006.583	54.524.058.437
<b>(*) Gồm:</b>		
<i>Phải trả cổ tức</i>	-	24.498.662
<i>Phải trả lương cho thuyền viên</i>	16.500.675.103	22.880.695.464
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	34.125.331.480	31.618.864.311
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.102.431.889</b>	<b>70.947.529.752</b>



<b>18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	57.834.584.514	51.021.873.400
- Ngân hàng Exim - SGD I	3.040.000.000	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	54.794.584.514	51.021.873.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.834.584.514</b>	<b>51.021.873.400</b>

Ghi chú: (\*)

Là khoản vay dài hạn theo Hiệp định phụ ngày 08/10/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam về việc cho vay lại theo Hiệp định số 2613-VIE và 2614-VIE(SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho Dự án cải cách doanh nghiệp nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này theo Hiệp định số 2613-VIE (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Tổng Công ty. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Phí cam kết là 0,15% một năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm. Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25% một năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

**19. Vốn chủ sở hữu**

ĐVT: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>531.468.161</b>	<b>25.995.112.256</b>	<b>8.464.612.465</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>149.010.688.338</b>	<b>904.567.800.246</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	45.321.743.359	45.321.743.359
Tăng khác	-	-	-	-	3.718.803.008	-	-	3.718.803.008
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	35.487.121	-	-	35.487.121
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(10.928.635)	-	(27.205.147.581)	(27.216.076.216)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>531.468.161</b>	<b>25.995.112.256</b>	<b>12.207.973.959</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>167.127.284.116</b>	<b>926.427.757.518</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>531.468.161</b>	<b>25.995.112.256</b>	<b>12.207.973.959</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>167.127.284.116</b>	<b>926.427.757.518</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.118.216.558	25.118.216.558
Tăng khác	-	-	-	-	14.861.974	-	-	14.861.974
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(4.374.748)	-	(24.361.504.962)	(24.365.879.710)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>531.468.161</b>	<b>25.995.112.256</b>	<b>12.218.461.185</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>167.883.995.712</b>	<b>927.194.956.340</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	447.639.957.698	66,7%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.360.042.302	33,3%	223.360.042.302	33,3%
	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>

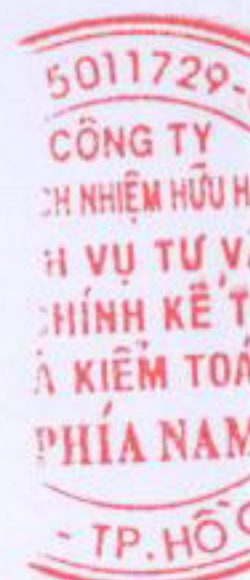
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.554.935.491	4.539.521.940

<b>d) Cổ tức</b>	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		3,79%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

<b>e) Cổ phiếu</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

<b>f) Các quỹ của công ty</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	25.995.112.256	25.995.112.256
Quỹ dự phòng tài chính	12.218.461.185	12.207.973.959
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	49.565.919.026

**Ghi chú :** (\*) Quỹ khác của chủ sở hữu thuộc về sở hữu của cổ đông Nhà nước bao gồm :  
 - Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty : 1.840.540.787 đồng.  
 - Nguồn vốn đầu tư XDCB cấp cho Dự án Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng.



**IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	28.881.732.547	273.187.282.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.420.549.738	63.312.145.650
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	630.943.664
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.302.282.285</b>	<b>337.130.371.380</b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	28.881.732.547	273.187.282.066
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	74.420.549.738	63.312.145.650
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	630.943.664
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.302.282.285</b>	<b>337.130.371.380</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	29.537.260.917	263.639.274.138
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.729.495.817	60.514.155.104
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.266.756.734</b>	<b>324.153.429.242</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.569.097.698	6.033.181.899
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Cổ tức lợi nhuận, được chia	-	9.960.691.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.675.785	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.573.773.483</b>	<b>15.993.873.141</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí lãi vay	448.186.340	5.890.254.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.316.588	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi phạt chậm trả cổ tức	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>453.502.928</b>	<b>5.890.254.843</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.024.821.625	1.170.336.222
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.024.821.625</b>	<b>1.170.336.222</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.118.216.558	25.137.145.718
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	374	375

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hoá	13.992.140.263	249.629.017.425
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.167.999.618	23.506.424.460
Chi phí nhân công	23.921.406.610	23.758.754.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.899.400.069	7.775.103.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.671.941.307	24.044.029.935
Chi phí khác bằng tiền	1.205.914.309	4.462.977.478
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.858.802.176</b>	<b>333.176.307.226</b>

**29. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT (\*)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	887.500.000	1.153.719.492
- Thù lao	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>887.500.000</b>	<b>1.153.719.492</b>

(\*): Chi phí tiền lương và thù lao nêu trên là chi phí tiền lương và thù lao của riêng Công ty mẹ.

## V. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh mục số II.19.

### 3. Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.101.561.099	158.612.194.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.647.096.517	24.919.312.501
Đầu tư ngắn hạn	68.200.000.000	67.100.000.000
Đầu tư dài hạn	813.124.639	813.124.639
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.761.782.255</b>	<b>251.444.631.796</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	68.559.008.229	54.170.363.246
Phải trả người bán và phải trả khác	62.533.090.684	76.427.660.778
Chi phí phải trả	18.926.002.547	10.628.226.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.018.101.460</b>	<b>141.226.250.035</b>

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.  
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**5. Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**6. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**7. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/06/2015</b>			
Các khoản vay	10.724.423.715	57.834.584.514	68.559.008.229
Phải trả người bán và phải trả khác	61.280.669.684	1.252.421.000	62.533.090.684
Chi phí phải trả	18.926.002.547	-	18.926.002.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.931.095.946</b>	<b>59.087.005.514</b>	<b>150.018.101.460</b>
<b>01/01/2015</b>			
Các khoản vay	3.148.489.846	51.021.873.400	54.170.363.246
Phải trả người bán và phải trả khác	75.218.641.778	1.209.019.000	76.427.660.778
Chi phí phải trả	10.628.226.011	-	10.628.226.011
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.995.357.635</b>	<b>52.230.892.400</b>	<b>141.226.250.035</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.101.561.099	-	145.101.561.099
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.647.096.517	-	21.647.096.517
Đầu tư ngắn hạn	68.200.000.000	-	68.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	813.124.639	813.124.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.948.657.616</b>	<b>813.124.639</b>	<b>235.761.782.255</b>
<b>01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.612.194.656	-	158.612.194.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.919.312.501	-	24.919.312.501
Đầu tư ngắn hạn	67.100.000.000	-	67.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	813.124.639	813.124.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.631.507.157</b>	<b>813.124.639</b>	<b>251.444.631.796</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

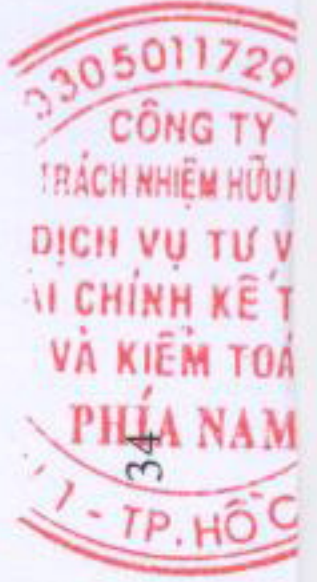
*Kinh doanh dầu nhờn, Kinh doanh mũ bảo hiểm, Kinh doanh bốc xếp, vận tải, cảng biển, Đầu tư tài chính, Hoạt động khác*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	15.825.089.819	82.521.049	69.088.626.705	18.537.917.848	18.566.097.660	122.100.253.081
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	14.281.229.115	74.470.478	62.348.493.343	-	16.754.830.304	93.459.023.240
Chi phí không phân bổ	-	-	-	453.502.928	-	453.502.928
Lợi nhuận trước thuế	1.543.860.704	8.050.571	6.740.133.362	18.084.414.920	1.811.267.356	28.187.726.913
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						25.162.905.288

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	248.358.553.385	21.827.054.115	54.818.169.952	27.633.837.735	12.917.232.014	365.554.847.201
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	244.980.641.780	21.530.185.502	54.072.590.910	-	12.741.545.422	333.324.963.613
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.890.254.843	-	5.890.254.843
Lợi nhuận trước thuế	3.377.911.605	296.868.613	745.579.042	21.743.582.892	175.686.592	26.339.628.745
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						25.169.292.523

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**2. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Cổ tức được chia	
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	87.664.083
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	440.220.000
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	5.507.294.109
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	436.031.600
Công ty CP Xây lắp công trình	Phải thu	62.217.214

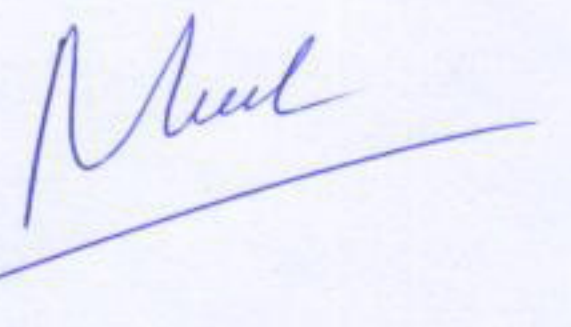
**3. Thông tin so sánh**

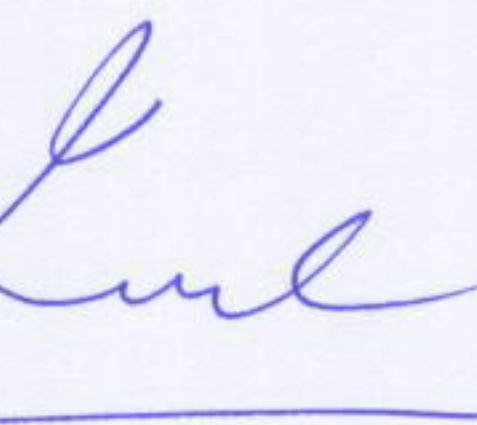
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu trên so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2015  
Tổng Giám đốc

  
PHẠM QUANG MINH

  
TRỊNH VĂN QUÝ

  
TRƯƠNG QUỐC HƯNG

